VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 995/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch Vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 và Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 9606/BC-HĐTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo ĐMC của Quy hoạch; ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh tại văn bản số 4213/CV-HĐTĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 4784/BKHĐT-QLQH ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc rà soát tổng thể hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch tỉnh Sóc Trăng bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Sóc Trăng và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TẦM NHÌN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước, với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan. Bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định và phát triển.

b) Khai thác hiệu quả lợi thế vị trí chiến lược ven biển quan trọng và hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để xây dựng Sóc Trăng trở thành cửa ngõ chính ra Biển Đông của vùng đồng bằng sông Cửu Long, là trung tâm đầu mối của Vùng về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics với trọng tâm là cảng biển ngoài khơi cửa Trần Đề. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước, tài nguyên thiên nhiên, trọng tâm là tài nguyên biển, ven biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng

sinh học và các hệ sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, đảm bảo kết nối giữa các đô thị động lực với các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ, trung tâm đầu mối; gắn kết không gian biển với khu vực đất liền; hình thành các hành lang kinh tế kết nối các không gian phát triển mới, các hành lang kinh tế quan trọng của Vùng, quốc gia; thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

d) Đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung mọi nguồn lực để phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, chú trọng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; cải cách hành chính, chuyển đổi số; cải thiện môi trường đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh.

đ) Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền trên biển; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản, văn hóa, lịch sử; phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, vật chất cho người dân.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, Sóc Trăng là một trong những tỉnh phát triển khá của vùng đồng bằng sông Cửu Long; có công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển, nông nghiệp hiện đại và bền vững; hình thành cảng biển ngoài khơi cửa Trần Đề và có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; có hệ thống đô thị phát triển theo hướng xanh, thông minh, bền vững; có đủ năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, người dân có cuộc sống phồn vinh, văn minh và hạnh phúc.

b) Một số chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt bình quân 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 124 triệu đồng.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 27%; công nghiệp - xây dựng đạt khoảng 35%; dịch vụ đạt khoảng 30%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt khoảng 8%.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn khoảng 14.000 tỷ đồng.

+ Kinh tế số chiếm 20% GRDP của tỉnh.

+ Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt khoảng 45%.

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%.

+ Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có 80/80 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 16 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 10 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có ít nhất 04 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2 - 3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 3 - 4%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; trong đó, đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,5%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 90%.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%, tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 33 giường, tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân là 11 người.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt 98 - 99%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt 75%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98 - 100%.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 75%.

+ Tỷ lệ che phủ rừng khoảng 3%.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Sóc Trăng trở thành khu vực phát triển động lực của vùng đồng bằng sông Cửu Long gắn với phát triển cảng biển Trần Đề; là tỉnh có kinh tế phát triển khá của cả nước, vận hành theo phương thức chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đối với các hoạt động kinh tế - xã hội; các ngành sản xuất, dịch vụ thông minh với các mô hình kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Các lĩnh vực xã hội phát triển hài hòa; môi trường và cảnh quan thiên nhiên được gìn giữ. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

4. Các đột phá phát triển

a) Huy động, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm mọi nguồn lực, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có tính chiến lược, lan tỏa, trọng tâm là hạ tầng

giao thông (đường cao tốc, tuyến Đông - Tây, Bắc - Nam), cảng biển; các hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

b) Cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ, phấn đấu đến năm 2030, cơ bản hoàn thành chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên địa bàn tỉnh; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

c) Phát triển nguồn nhân lực gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành tiềm năng tạo bước đột phá phát triển như năng lượng, du lịch, cảng biển, logistics, đô thị, dịch vụ, chuyển đổi số và ngành nông nghiệp, thủy sản, chế biến thủy sản.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng dựa trên nền tảng tăng năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn trong không gian phát triển mới; cân đối, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; trong đó:

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a) Ngành nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, bền vững, hiện đại gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, đáp ứng các yêu cầu thị trường trong và ngoài nước. Hình thành vùng chuyên canh các mặt hàng chủ lực, thế mạnh của tỉnh với quy mô thích hợp.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số vào sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy, hải sản; cải tiến, phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu, điều kiện thổ nhưỡng và nhu cầu của thị trường. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh gắn với công nghiệp chế biến và năng lượng; tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm OCOP; xây dựng, định vị thương hiệu nông sản chủ lực của tỉnh; phát triển đa dạng các thị trường tiêu thụ; kết hợp du lịch.

- Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp bền vững, trong đó chú trọng nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây ăn trái, lúa đặc sản, chăn nuôi bò.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, có sức cạnh tranh cao, tạo bước đột phá để nâng cao năng suất, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng lớn. Trong đó:

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Đa dạng hóa các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp phụ trợ.

- Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường và các ngành công nghiệp gắn với kinh tế biển.

c) Ngành dịch vụ

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn theo hướng hiện đại đáp ứng tốt cung cầu của thị trường. Trong đó:

- Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; hình thành các trung tâm logistics có khả năng tiếp nhận và trung chuyển hàng hóa, kết nối các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long với cả nước và thị trường thế giới.

- Phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên các hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động mạnh mẽ đến hỗ trợ sản xuất lưu thông. Tập trung phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới trong logistics, ưu tiên đầu tư tại cảng biển Trần Đề.

- Tăng cường thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh thương mại điện tử. Tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng với các sản phẩm du lịch chủ lực và sản phẩm du lịch bổ sung, dựa trên tiềm năng, thế mạnh của tỉnh như du lịch văn hóa, ẩm thực, tâm linh, lễ hội, sinh thái miệt vườn, sinh thái biển, nghỉ dưỡng, kết hợp thể dục thể thao, vui chơi giải trí, khu đô thị; kết nối chuỗi sản phẩm du lịch trong tỉnh với các địa phương trong vùng. Thu hút phát triển các dịch vụ lưu trú, ăn uống; dịch vụ hỗ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như dịch vụ logistics, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, công nghệ thông tin và truyền thông, y tế, giáo dục kỹ năng và đào tạo nghề.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu ứng dụng, nhận chuyển giao những thành tựu của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; trong đó, ưu tiên nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho các lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chọn tạo giống, chế biến và bảo quản nông sản, công nghiệp chế biến, phát triển kinh tế biển, năng lượng tái tạo, chuyển đổi số, y dược và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường ứng dụng phần mềm trí tuệ nhân tạo (AI) vào quản lý sản xuất, tự động kết nối cung cầu sản phẩm trên các ngành và lĩnh vực (nhất là nông nghiệp); đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu suất thu hồi sản phẩm chế biến, xay xát lúa gạo; phát triển các sản phẩm tạo giá trị gia tăng từ lúa gạo ST.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

b) Thông tin, truyền thông và chuyển đổi số

- Đổi mới công tác quản lý, điều hành của Nhà nước, xây dựng chính quyền số; phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số.

- Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) trong thu thập và xử lý thông tin, truy xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

c) Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hướng tới phát triển bền vững, cân đối về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý, hiệu quả; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trường đạt chuẩn quốc gia. Quan tâm giáo dục tại các vùng có điều kiện kinh tế còn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xã hội hóa đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

- Đào tạo nghề gắn kết với phát triển kinh tế - xã hội; trong đó chú trọng đào tạo lực lượng lao động có chuyên môn, tay nghề cao, lao động ngành kỹ thuật, dịch vụ và công nghiệp mới gắn với chuyển đổi nghề nghiệp và quá trình cơ cấu lại nền kinh tế. Đào tạo các ngành nghề theo nhu cầu của thị trường lao động và người sử dụng lao động gắn với giải quyết việc làm, đảm bảo người lao động sau học nghề có việc làm và thu nhập ổn định; tạo điều kiện cho người lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch lao động, thúc đẩy việc làm bền vững và tạo nguồn lao động có tay nghề, chất lượng cao khi trở về nước. Đồng thời, nghiên cứu, liên kết đào tạo nghề với các trường trong và ngoài nước.

- Phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

d) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Phát triển ngành y tế đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; kết hợp hài hòa giữa y tế chuyên khoa, chuyên sâu với y tế phổ cập; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Nâng cao sức khỏe Nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống.

- Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng; tăng cường năng lực, chất lượng y tế tuyến cơ sở; nâng tầm các cơ sở y tế tuyến trên theo hướng chuyên sâu, phạm vi phục vụ cấp vùng, khu vực. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; đa dạng các sản phẩm, dịch vụ y tế như chăm sóc sắc đẹp, bác sĩ gia đình…

đ) Văn hóa, thể thao

- Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu; đồng thời, kế thừa và phát huy truyền thống, giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc; gắn kết bảo tồn, phát huy văn hóa địa phương với phát triển du lịch.

- Chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất và nhân lực phát triển thể dục, thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; đầu tư, đào tạo, bồi dưỡng có chọn lọc các môn thể thao thành tích cao. Khuyến khích xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao.

e) An sinh xã hội

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí. Tăng cường công tác trợ giúp và bảo trợ xã hội, bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới.

- Quan tâm thực hiện đầy đủ chính sách về dân tộc, tôn giáo; các chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện để đồng bào, Nhân dân thực hiện quyền tín ngưỡng, tôn giáo đúng quy định.

g) Quốc phòng và an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống, làm lực lượng nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân; bố trí quy hoạch đất quốc phòng, an ninh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thế trận quốc phòng toàn dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế, xã hội

a) Các hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế Bắc - Nam gồm các tuyến: (i) Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (Quốc lộ 1): đảm nhận phần lớn khối lượng hàng hóa liên tỉnh; (ii) Cần Thơ - Sóc Trăng - Cà Mau (Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp) và (iii) Cần Thơ - Sóc Trăng (Quốc lộ 91B): thu gom nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mở rộng cửa ngõ vùng cho cảng biển Trần Đề; (iv) Sóc Trăng - Bạc Liêu: kết nối tỉnh Sóc Trăng với Bạc Liêu thông qua tuyến đường bộ ven biển; (v) Quốc lộ 60: kết nối thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị - Mỹ Tú - Châu Thành - thành phố Sóc Trăng - Long Phú và tỉnh Trà Vinh.

- Hành lang kinh tế Đông - Tây gồm các tuyến: (i) Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: kết nối cảng biển nước sâu Trần Đề với các tỉnh phía Tây vùng đồng bằng sông Cửu Long và Vương quốc Campuchia; (ii) Đường tỉnh 937B: kết nối thị xã Ngã Năm - huyện Thạnh Trị - huyện Mỹ Xuyên và thị xã Vĩnh Châu; (iii) Đường tỉnh 934B: là một trong những trục động lực phát triển của tỉnh, kết nối thành phố Sóc Trăng với huyện Trần Đề.

b) Các vùng kinh tế - xã hội

Tổ chức 04 vùng kinh tế - xã hội gồm:

- Vùng ven biển: Là vùng gồm toàn bộ diện tích đất liền của thành phố Sóc Trăng với đất liền và phần không gian biển của thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Đây là vùng động lực, trung tâm phát triển, lan tỏa; phát triển kinh tế vùng ven biển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: đô thị - công nghiệp - thương mại, dịch vụ hậu cần logistics - du lịch - nông nghiệp, thủy sản gắn với kinh tế biển, cảng biển.

- Vùng ven sông Hậu: Là vùng gồm toàn bộ diện tích của huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú. Phát triển kinh tế vùng ven sông Hậu theo hướng tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả cao, công nghiệp, đô thị và dịch vụ.

- Vùng nội địa: Là vùng gồm toàn bộ diện tích của thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú và huyện Mỹ Xuyên. Phát triển kinh tế vùng nội địa theo hướng khai thác các điều kiện thuận lợi sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp, đô thị và dịch vụ (nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến).

- Vùng Cù Lao Dung: Là vùng chỉ gồm huyện Cù Lao Dung; định hướng phát triển chủ yếu về du lịch kết hợp đô thị, thương mại, dịch vụ và các mô hình nông nghiệp. Đây là vùng đặc biệt, vùng du lịch trọng điểm của tỉnh với tầm nhìn sẽ trở thành nơi nghỉ dưỡng cao cấp và nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh.

c) Phương hướng phát triển không gian biển

Phát triển không gian biển phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Tập trung phát triển các ngành kinh tế biển chiến lược, quan trọng như: kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác thủy hải sản; năng lượng tái tạo; công nghiệp và dịch vụ gắn kinh tế biển; tài nguyên khoáng sản biển.

Phát triển kinh tế bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo, trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, tạo sinh kế bền vững cho người dân. Đồng thời, bảo vệ vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; bảo đảm an ninh, trật tự trên biển và triển khai tốt các hoạt động tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, LIÊN HUYỆN, HUYỆN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG, KHU BẢO TỒN DI SẢN, VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, KHU QUÂN SỰ, AN NINH, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Phương án phát triển hệ thống đô thị: Khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định, phấn đấu đến năm 2030 phát triển hệ thống đô thị của tỉnh gồm 25 đô thị: 01 đô thị loại I, 02 đô thị loại III, 09 đô thị loại IV và 13 đô thị loại V, với tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%. Đến năm 2050, hệ thống đô thị của tỉnh gồm 31 đô thị: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 02 đô thị loại III, 09 đô thị loại IV và 18 đô thị loại V. Trong đó, định hướng một số đô thị trọng tâm như:

- Thành phố Sóc Trăng là trung tâm kinh tế của tiểu vùng ven biển Đông; trung tâm công nghiệp chế biến nông - thủy sản, công nghiệp năng lượng sạch, trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử; thành phố Sóc Trăng với vai trò là đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng của tỉnh. Nghiên cứu việc mở rộng địa giới hành chính nhằm tạo tiền đề thuận lợi cho việc định hướng đến năm 2030, thành phố Sóc Trăng cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Đô thị Vĩnh Châu là một trong những đô thị trung tâm của vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. Thị xã Vĩnh Châu là đô thị thương mại, công nghiệp, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế biển như: điện gió ngoài khơi, nuôi trồng thủy sản mặn/lợ, dịch vụ hậu cần biển. Bên cạnh đó, nghiên cứu phát triển mở rộng đô thị theo hướng tạo lập các khu chức năng, các khu đô thị

lấn biển với tính chất, quy mô phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, thủy văn và đảm bảo điều kiện kết nối với hạ tầng theo định hướng phát triển của thị xã.

- Thị xã Ngã Năm là trung tâm của vùng nội địa về phía Tây Nam tỉnh Sóc Trăng; là đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sông nước, chợ nổi truyền thống.

- Định hướng đến năm 2030, Trần Đề cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV, là thị xã trực thuộc tỉnh và định hướng phát triển thành thị xã; hướng phát triển không gian chính là hướng về thành phố Sóc Trăng và ven sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, vận tải, hàng hải, các khu sản xuất công nghiệp, năng lượng tái tạo ven biển, du lịch biển và đô thị biển; gắn kết với cảng biển ở cửa ngõ Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; là trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho cả vùng duyên hải Biển Đông.

b) Nghiên cứu phát triển hệ thống các đô thị còn lại tương xứng với tiềm năng của tỉnh và theo kế hoạch phân loại, nâng cấp đô thị được xác định cho từng đô thị trong quy hoạch tỉnh, trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế của từng đô thị kết hợp với lợi thế chung của tỉnh với hơn 72 km bờ biển và khoảng 70 km sông Hậu. Tối ưu hóa việc kết hợp cải tạo, chỉnh trang khu vực đô thị hiện hữu với phát triển các khu đô thị mới đồng bộ về các khu chức năng thương mại, dịch vụ, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các khu nhà ở. Nghiên cứu các khu đô thị, khu chức năng dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng ven biển, lấn biển, ven sông; khai thác các tiềm năng du lịch gắn phát triển đô thị tại Cù Lao Dung, các cồn nổi trên sông Hậu và khu vực bãi bồi ven biển.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

Tiếp tục thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Điều chỉnh địa giới hành chính một số đơn vị hành chính cấp huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch tỉnh.

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

a) Phát triển khu vực nông thôn gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đai; đảm bảo bền vững, định cư lâu dài, thích ứng biến đổi khí hậu, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

b) Mở rộng, sắp xếp các khu dân cư nông thôn đồng bộ với hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, có tính đến tiếp cận các dịch vụ xã hội, giáo dục, y tế.

c) Phát triển du lịch tại các điểm dân cư gắn với bảo vệ không gian, cảnh quan di tích tôn giáo, tín ngưỡng và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn; khắc phục các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.

d) Bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch, dịch vụ thương mại và phát triển sản phẩm OCOP.

đ) Phương án phát triển khu vực khó khăn

Về phát triển kinh tế: Thúc đẩy thực hiện Chương trình nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững, có hiệu quả, phù hợp nhằm nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh cho hộ nghèo, cận nghèo; tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo, cận nghèo tiếp cận các chính sách, nguồn lực thị trường (thị trường vốn, lao động, đất đai, khoa học, kỹ thuật, công nghệ và thị trường hàng hóa đầu vào, đầu ra…), hướng đến phát triển sản xuất và

dịch vụ, tăng thu nhập, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống, tinh thần cho người nghèo, cận nghèo.

Về phát triển cơ sở hạ tầng: Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn, kết nối giao thông nông thôn với các trục đường huyện, đường tỉnh; nạo vét công trình thủy lợi; mở rộng hệ thống cấp nước sạch.

Về phát triển văn hóa, xã hội: Đầu tư hoàn thiện mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh; nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính), chính sách ưu đãi đối với các đối tượng khu vực khó khăn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo tồn phát huy giá trị bản sắc dân tộc.

4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

a) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định.

b) Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng huyện Trần Đề: Đến năm 2030, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV gắn kết với thành phố Sóc Trăng và dọc sông Hậu. Hình thành cảng biển ở cửa ngõ Trần Đề; nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp, trung tâm logistics, khu chức năng dịch vụ hậu cần cảng.

- Vùng huyện Thạnh Trị: Là một trong những huyện quan trọng của tỉnh về sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa. Phát triển các khu nông nghiệp tập trung, khu nhân giống và sản xuất lúa đặc sản, xây dựng các cánh đồng thông minh; chuyển đổi nông nghiệp bền vững, hình thành các khu nông nghiệp, trồng màu, chăn nuôi gia súc theo hướng kết hợp ứng dụng công nghệ cao; phát triển cụm công nghiệp hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

- Vùng huyện Châu Thành: Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải, đô thị và phát triển nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao. Phát huy lợi thế về giao thông kết nối, vị trí tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng để phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị và là vùng nguyên liệu về nông nghiệp; đồng thời, nghiên cứu phát triển bền vững ngành nông nghiệp theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, định hướng huyện Châu Thành trở thành một huyện nông thôn mới - hiện đại.

- Vùng huyện Kế Sách: Là vùng phát triển theo hướng tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch đô thị và nông - ngư nghiệp gắn với lợi thế của sông Hậu; là vùng nguyên liệu cây ăn trái của tỉnh. Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ, du lịch, hỗ

trợ và phục vụ phát triển nông nghiệp; phát triển theo hướng nông nghiệp kết hợp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh và nông nghiệp hữu cơ; phát triển kinh tế du lịch trên cơ sở gắn kết với các tuyến du lịch khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng huyện Mỹ Tú: Là vùng phát triển đa dạng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; kết hợp phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị khu vực tiếp giáp với thành phố Sóc Trăng; du lịch văn hóa lịch sử. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp thâm canh cao; chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; xây dựng, phát triển một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị để khai thác lợi thế về giao thông và vị trí tiếp giáp thành phố Sóc Trăng; phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh về di tích lịch sử tại địa phương.

- Vùng huyện Long Phú: Là vùng phát triển tổng hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, logistics và nông - ngư nghiệp gắn với lợi thế là điểm giao thương giữa hành lang kinh tế quốc lộ 91B và hành lang kinh tế quốc lộ 60. Đầu tư hoàn thiện, phát triển các khu, cụm công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, hoàn thành xây dựng nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1; chú trọng phát triển nông nghiệp, hình thành các vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao, lúa thơm, đặc sản; phát triển vùng trồng cây ăn trái, vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung.

- Vùng huyện Mỹ Xuyên: Là vùng có thế mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện kết hợp trồng lúa, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; là vùng nguyên liệu lớn, ổn định cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản. Định hướng di dời trung tâm huyện lỵ về khu vực xã Hòa Tú 1; phát triển các cụm công nghiệp nhằm tận dụng lợi thế về nguồn nguyên liệu nông nghiệp và thủy sản của địa phương; đẩy mạnh phát triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao các loại, tổ chức sản xuất lúa gạo, rau màu theo hướng phát triển cụm ngành, chuỗi giá trị; xây dựng khu thương mại, du lịch, dịch vụ Vườn Cò kết hợp phát triển các mô hình du lịch cộng đồng.

- Vùng huyện Cù Lao Dung: Là vùng huyện phát triển du lịch trọng điểm của tỉnh, bao gồm các xã đảo. Phát triển du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng cao cấp và là nơi đáng sống của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Hình thành các khu chức năng phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng; phát triển đô thị phù hợp với điều kiện đặc thù; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng kết hợp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển các loại hình du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch sinh thái ven biển, du lịch sinh thái dưới tán rừng.

5. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Khu kinh tế

Nghiên cứu phát triển, thành lập Khu kinh tế ven biển Trần Đề dọc theo cửa biển Trần Đề và vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng, quy mô dự kiến khoảng 40.000 ha,

với định hướng là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa chức năng, nhằm khai thác, phát huy đồng bộ, hiệu quả cảng biển nước sâu Trần Đề khi được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

b) Khu công nghiệp

- Phát triển, thành lập mới 03 khu công nghiệp và mở rộng 01 khu công nghiệp tại những vị trí thuận lợi về kết nối giao thông đường bộ, đường thủy, cảng biển và có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, với tổng quy mô phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030. Định hướng phát triển các khu công nghiệp có tính chất đa ngành, trong đó chú trọng lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành ứng dụng công nghệ, kỹ thuật cao, công nghiệp hỗ trợ, phụ trợ và thân thiện môi trường.

- Nghiên cứu phát triển, thành lập mới 05 khu công nghiệp và mở rộng 01 khu công nghiệp trong trường hợp tỉnh Sóc Trăng được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp và khu kinh tế. Rà soát lại, đảm bảo số lượng và diện tích khu công nghiệp trong giai đoạn này phù hợp với khả năng thu hút đầu tư. Các khu công nghiệp có quy mô diện tích trên 500 ha phải được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn, mỗi giai đoạn không quá 500 ha theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

c) Cụm công nghiệp

Phát triển cụm công nghiệp theo hướng mỗi đơn vị cấp huyện có ít nhất 01 cụm công nghiệp; trừ huyện Cù Lao Dung (không định hướng phát triển cụm công nghiệp); quy hoạch mới 08 cụm, đưa tổng số cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên 18 cụm.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

d) Khu du lịch

Phát triển các khu du lịch kết hợp dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao. Nghiên cứu xây dựng các khu sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể dục thể thao, đô thị trên địa bàn một số huyện, thị xã, thành phố, nhất là huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung và thị xã Vĩnh Châu; trong đó, có những công trình, dự án có điểm nhấn như kết hợp sân gôn, đô thị biển, cáp treo.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

6. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Hình thành các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung tại các khu vực thuận lợi về điều kiện tự nhiên và hạ tầng tại từng địa bàn. Phát triển các phân trường

thành các vùng sản xuất đa chức năng (nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, năng lượng). Từng bước đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho từng vùng sản xuất, đáp ứng yêu cầu cơ giới hoá, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng, triển khai thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển nông nghiệp đồng bộ, bền vững, giảm phát thải khí nhà kính, phù hợp với từng vùng sinh thái của tỉnh, phục vụ tốt nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái, lúa, rau màu, chăn nuôi…; kết hợp triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án do Trung ương đầu tư.

7. Phương án phát triển các khu bảo tồn, di sản

Bảo quản, tu bổ, phục hồi các khu bảo tồn, di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh và các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể. Định hướng bảo tồn và phát huy 10 di tích cấp quốc gia, 50 di tích cấp tỉnh, 12 lễ hội, 10 di sản văn hóa phi vật thể được công nhận cấp quốc gia, không gian văn hóa người Khmer và người Hoa.

8. Phương án phát triển khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh bảo đảm thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh.

Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích các khu đất quốc phòng, an ninh được bố trí, sử dụng theo chỉ tiêu được phân bổ và theo yêu cầu thực tiễn.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

Bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh bảo đảm đồng bộ, hiện đại, liên thông, thúc đẩy liên kết vùng.

a) Đường bộ

- Đường bộ Quốc gia: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng; Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; quốc lộ 1; quốc lộ 60; quốc lộ 61B; quốc lộ 91B (đường Nam sông Hậu); Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp; Đường bộ ven biển).

- Đường địa phương:

+ Các tuyến đường tỉnh: Phấn đấu tối thiểu đạt cấp III đồng bằng, đảm bảo kết nối đồng bộ giữa các địa phương trong tỉnh. Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt.

+ Các tuyến đường huyện: Nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V theo tiêu chuẩn quy định hiện hành; ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa, phấn đấu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%.

b) Đường thủy nội địa

Đầu tư phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng. Hình thành các tuyến vận tải thủy liên tỉnh, liên huyện (các tuyến giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc tỉnh quản lý, khai thác đảm bảo từ cấp III đến cấp VI), gồm:

- Các tuyến đường thủy nội địa quốc gia: Tuyến cửa Định An - Campuchia, tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau, tuyến Cần Thơ - Cà Mau...

- Các tuyến đường thủy nội địa địa phương: Hình thành 03 tuyến vận tải thủy nội địa địa phương, gồm: Tuyến Kế Sách - Châu Thành - Mỹ Tú, tuyến Long Phú - Trần Đề - Vĩnh Châu, tuyến Thị xã Ngã Năm - Mỹ Tú - Thạnh Trị - Mỹ Xuyên.

- Phát triển cảng hành khách, hàng hóa, gồm: Cảng Sóc Trăng, cảng Long Hưng, cảng Ngã Năm, cảng Cái Côn, cảng Trần Đề. Ưu tiên theo hình thức xã hội hóa.

c) Hàng không

Nghiên cứu phát triển sân bay chuyên dùng có tiềm năng tại Trần Đề để phục vụ nhu cầu bay cá nhân, du lịch, cứu hộ cứu nạn.

d) Hàng hải

- Đầu tư phát triển hệ thống cảng biển, trong đó ưu tiên thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển khu bến cảng biển Trần Đề phù hợp với năng lực của nhà đầu tư và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu trở thành cảng biển đặc biệt theo Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị.

- Phát triển các công trình hạ tầng hàng hải công cộng được thực hiện theo quy hoạch chuyên ngành, đảm bảo tính kết nối giữa các khu vực, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của Nhân dân. Nâng cấp, cải tạo các tuyến luồng hàng hải để đảm bảo hoạt động ổn định, phù hợp với năng lực khai thác của hệ thống cảng biển; trong đó, chú trọng cải tạo, nâng cấp các tuyến luồng chính bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề.

đ) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Phấn đấu mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 01 bến xe khách; nghiên cứu vị trí, quy mô bến xe khách tỉnh tại thành phố Sóc Trăng hoặc vùng lân cận phù hợp kết nối với tuyến quốc lộ.

- Phát triển bến hàng hóa tập trung bao gồm: Bến Cù Lao Dung, bến Vĩnh Châu 1, bến Vĩnh Châu 2, bến Long Phú, bến Kế Sách 1, bến Kế Sách 2, bến Mỹ Xuyên, bến Thạnh Trị.

- Hình thành các bến (hàng hóa, hành khách), cảng sông có thể hình thành theo các khu du lịch, khu - cụm công nghiệp, các dự án thu hút đầu tư và nhu cầu phát triển thực tế của địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục V, VI, VII)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Nguồn điện

Duy trì nguồn phát hiện có; triển khai Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1, công suất 1.200 MW; phát triển nguồn năng lượng tái tạo, gồm các Nhà máy điện năng lượng mặt trời công suất khoảng 850 MWp (nguồn điện tự dùng); khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà cho các nhà xưởng; nguồn cấp điện từ năng lượng gió đấu nối lưới điện với tổng công suất tăng thêm khoảng 3.000 MW; khuyến khích phát triển các nhà máy phát điện sử dụng chất thải rắn (tổng công suất khoảng 25 MW) và điện sinh khối (tổng công suất khoảng 25 MW).

b) Lưới điện

- Lưới điện cao thế 220 - 500 kV:

+ Lưới 500 kV: Xây dựng trạm biến áp 500 kV Long Phú, công suất 1.500 MVA (hiện hữu sân phân phối Trung tâm điện lực Long Phú), tại huyện Long Phú giải tỏa công suất nguồn điện khu vực.

+ Lưới 220 kV: Xây dựng mới 02 trạm biến áp với tổng công suất 1.000 MVA; cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường dây với tổng chiều dài khoảng 82 km.

- Lưới điện cao thế 110 kV:

+ Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 21 trạm biến áp với tổng công suất 1.721,5 MVA và 01 trạm cắt 100 kV Trần Đề (dự trù là sân phân phối trạm 220 kV Trần Đề), trong đó: Giữ nguyên 02 trạm biến áp với công suất 191 MVA; cải tạo 07 trạm biến áp với công suất sau cải tạo là 652 MVA; xây mới 12 trạm biến áp với công suất 878,5 MVA.

+ Xây mới 23 tuyến đường dây 110 kV với chiều dài khoảng 262,2 km; cải tạo và nâng tiết diện 07 công trình với chiều dài khoảng 185,2 km.

- Lưới điện trung thế:

+ Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV.

+ Phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII)

c) Định hướng giai đoạn 2031 - 2050: Xây dựng mới và nâng cấp cải tạo trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 1.334 MVA; xây dựng mới 20 km đường dây 110 kV. Khối lượng lưới điện giai đoạn 2031 - 2050 sẽ chuẩn xác trong các quy hoạch trong thời kỳ tiếp theo.

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, truyền thông, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bức phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Phấn đấu đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn.

- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (toàn trình); phát triển trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3, có khả năng dự phòng; phát triển Trung tâm dữ liệu của tỉnh kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; chuyển đổi Ipv4 sang Ipv6.

- Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số đáp ứng nhu cầu xây dựng chính quyền số, phát triển đô thị thông minh, kinh tế số, xã hội số.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, chủ động cấp, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng, quy hoạch thủy lợi có liên quan.

- Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp thời tiết cực đoan, nâng cao mức bảo đảm tiêu, thoát nước,

phòng chống triều cường, ngập, hạn, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây mới trạm bơm, cống, nạo vét hệ thống sông, kênh, rạch phục vụ tiêu, thoát và trữ nước; hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển các khu vực nuôi trồng thủy sản, cây ăn trái, lúa, màu phù hợp với phân vùng sinh thái nông nghiệp; xây mới, gia cố, bảo vệ hệ thống kè chống sạt lở bờ sông, kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu; xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các tuyến đê sông, đê biển.

- Từng bước đầu tư hoàn thiện và nâng cấp các hệ thống mạng lưới thủy lợi của tỉnh, phục vụ đa mục tiêu cho sản xuất và dân sinh. Mạng lưới thủy lợi được phân thành các vùng:

+ Hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp (cung cấp và kiểm soát nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới, tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ).

+ Hệ thống thủy lợi Kế Sách (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, đảm bảo tưới tiêu quanh năm, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ, cây ăn trái).

+ Hệ thống thủy lợi Long Phú - Tiếp Nhật (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất lúa 2 vụ, cây hoa màu và cây ăn trái và một phần nhỏ diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn ở khu vực ven sông Hậu).

+ Hệ thống thủy lợi Ba Rinh - Tà Liêm (cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất, phục vụ canh tác lúa 2 - 3 vụ, hoa màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản nước ngọt).

+ Hệ thống thủy lợi Cù Lao sông Hậu (giữ nước ngọt để trồng hoa màu và cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản nước mặn).

+ Hệ thống thủy lợi Thạnh Mỹ (nuôi trồng thủy sản nước mặn và trồng hoa màu, cây ăn trái).

+ Hệ thống thủy lợi ven biển Đông (nuôi trồng thủy sản nước mặn, trồng màu).

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

- Phân vùng cấp nước và công trình đầu mối cấp nước:

+ Các khu vực thuận lợi về nguồn nước (gồm các huyện: huyện Châu Thành, huyện Kế Sách và huyện Long Phú): Định hướng tiếp tục sử dụng nguồn nước từ các nhà máy nước hiện có; đầu tư mở rộng hoặc xây mới các nhà máy nước theo kế hoạch, quy hoạch phát triển cấp nước của địa phương.

+ Các khu vực ít thuận lợi về nguồn nước (gồm các huyện: thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú và huyện Mỹ Xuyên): Định hướng cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước hiện có với giải pháp phù hợp; đối với nhu cầu phát triển cấp nước tăng thêm theo từng giai đoạn quy hoạch, đầu tư mở rộng mạng đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng.

+ Các khu vực khó khăn về nguồn nước (gồm các huyện: thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung): Định hướng đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng; đối với khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng: cải tạo nhà máy nước phân tán hiện hữu hoặc xây mới ứng dụng công nghệ xử lý nước lợ, nước mặn phù hợp.

- Phát triển mạng lưới cấp nước kết nối hiệu quả với hạ tầng cấp nước của vùng; bố trí hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (nhất là các khu vực thiếu nước cục bộ do hạn mặn, khu vực nhiễm phèn nặng, khu vực ven biển…); khai thác và sử dụng nguồn nước theo hướng hiệu quả, bền vững; ưu tiên giải pháp sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước.

- Trường hợp cần thiết, kêu gọi đầu tư nhà máy cấp nước mặt trên địa bàn với quy mô phù hợp, đảm bảo tính khả thi để đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho đô thị, khu vực đông dân cư và công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục IX)

c) Phương án phát triển hệ thống thoát nước mặt

- Khu vực ngoại thành, dân cư nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải sinh hoạt qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; trong dài hạn, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt ở khu vực tập trung dân cư mật độ cao.

- Các khu đô thị mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tái sử dụng nước mưa, tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải. Đối với đô thị cũ, cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp hiệu quả, thích hợp.

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

- Tiếp tục sử dụng chung các khu xử lý chất thải rắn (thông thường) hiện có; nghiên cứu xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp tỉnh, khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp huyện, liên huyện.

- Kêu gọi đầu tư xã hội hóa nhằm cải tạo, nâng cấp các địa điểm xử lý chất thải rắn y tế theo cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ, Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu và Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm.

- Xử lý chất thải nguy hại tại nhà máy xử lý chất thải nguy hại theo quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long; trường hợp cần thiết, khả thi tỉnh kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý chất thải nguy hại với quy mô và địa điểm phù hợp trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại trung tâm các huyện, thành phố, thị xã, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và đáp ứng các quy định hiện hành. Mỗi huyện có 01 đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của công an cấp huyện; mỗi khu vực (nhóm huyện) có ít nhất một đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực, đáp ứng yêu cầu về lực lượng, cơ sở vật chất, phương tiện, doanh trại.

Phát triển hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp nước, thông tin liên lạc đảm bảo yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ phải tiếp cận được 100% trung tâm thôn, xóm (nông thôn) và lõi khu dân cư (thành thị).

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ và dược sĩ.

- Đầu tư xây dựng mới: Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Y học Cổ truyền, Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Tim mạch. Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo: Bệnh viện Đa khoa tỉnh (phấn đấu đạt chuẩn bệnh viện hạng đặc biệt giai đoạn trước 2030), Bệnh viện 30 tháng 4, Bệnh viện Quân Dân y, Bệnh viện Chuyên khoa 27/2, Bệnh viện Chuyên khoa Sản Nhi, Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp y và Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm. Đầu tư xây dựng và củng cố hoàn thiện các cơ sở hạ tầng cho hệ thống y tế dự phòng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

- Xây mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các trung tâm y tế còn lại. Phấn đấu Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm đạt chuẩn mô hình bệnh viện đa khoa hạng II (tuyến huyện). Nâng cấp, thay thế trang thiết bị y tế và cơ sở hạ tầng cho các trung tâm y tế tuyến huyện, thị và thành phố trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã; đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; đảm bảo 100% số xã có trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu khám chữa bệnh tại từng xã.

- Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân; trong đó, khuyến khích các dự án đầu tư các cơ sở, bệnh viện tư nhân phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là kêu gọi đầu tư cơ sở y tế đạt chuẩn quốc tế; kêu gọi các dự án lồng ghép, kết hợp du lịch với chăm sóc sức khỏe.

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường lớp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia; quan tâm đầu tư, nâng cấp hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; đảm bảo đủ cơ sở vật chất, trang biết bị dạy và học trong giáo dục thường xuyên. Quan tâm đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các trường, lớp đảm bảo yêu cầu trường đạt chuẩn quốc gia theo mục tiêu đề ra; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng trung tâm giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

- Phát triển hệ thống, mạng lưới trường, lớp mầm non, phổ thông phù hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, đào tạo của địa phương; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

3. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với tất cả các ngành, lĩnh vực từ quản lý nhà nước đến hoạt động kinh tế - xã hội để nâng cao năng suất và chất lượng phát triển.

- Đầu tư trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh Sóc Trăng, nhằm thực hiện mục tiêu liên kết phát triển vùng, liên vùng. Tăng cường đầu tư hạ tầng phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, kinh phí cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng bộ, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (trong đó có xây dựng mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng); xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu; xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản tại Cù Lao Dung, Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển tại Trần Đề.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

a) Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Tiếp tục quan tâm đầu tư, cải tạo, nâng cấp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; đảm bảo đủ cơ sở vật chất, trang biết bị dạy và học; nâng cấp, cải tạo, xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn.

- Xây dựng mới phân hiệu của trường Đại học Cần Thơ tại thành phố Sóc Trăng; nâng cấp các trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Nghề, Trường Cao đẳng cộng đồng) đạt chất lượng cao; nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp các huyện, thị xã, thành phố. Nghiên cứu thành lập trung tâm thực hành vùng tại thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu.

- Hình thành hệ thống giáo dục chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật.

- Khuyến khích đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, nhất là các trường đào tạo kỹ năng đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng, chiến lược của tỉnh.

b) Mạng lưới an sinh xã hội

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống hạ tầng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cơ bản điều kiện chăm sóc, trợ giúp cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng (cơ sở 1); đầu tư xây dựng mới Trung tâm Bảo trợ xã hội (cơ sở 2); nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sóc Trăng (tại Cù Lao Dung). Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ tại các huyện, thị xã.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp củng cố, nâng cấp lại các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới, các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập tại các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

- Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đạt chuẩn để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, luyện tập thể dục, thể thao của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư các công trình văn hóa, thể thao trọng điểm; chú trọng công tác tu bổ, tôn tạo di tích; phát triển các khu vực tôn giáo, tín ngưỡng mang tính đặc trưng của địa phương. Phát triển các trung tâm thể thao, nhà thi đấu hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng về giao lưu, trao đổi văn hóa, thể thao.

- Đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục công trình, bổ sung trang thiết bị Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh Sóc Trăng; Trung tâm Văn hóa tỉnh và Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh; đầu tư mới Nhà hát và Rạp chiếu phim tỉnh; Trung tâm văn hóa - thể thao - truyền thanh cấp huyện; các hạng mục chuyển đổi số Thư viện, Bảo tàng thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (nâng cấp Bảo tàng tỉnh từ loại III lên loại II); nhà thiếu nhi trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

- Xã hội hóa đầu tư vào các dự án văn hóa, thể thao; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng nhằm phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, thể thao.

6. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

- Phát triển trung tâm logistics tại huyện Trần Đề và thành phố Sóc Trăng nhằm gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại trong và ngoài nước. Phát triển trung tâm đầu mối ở Trần Đề gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản khu vực ven biển.

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí, gồm: các Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, Ngã Năm và huyện Trần Đề, Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Sóc Trăng, Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP và các siêu thị (hạng I).

- Hình thành các chợ đầu mối, chuyên doanh nông sản tại huyện Kế Sách, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và chợ đầu mối tại thành phố Sóc Trăng. Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các dự án chợ đáp ứng các yêu cầu cơ bản về phòng chống cháy nổ, vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt tại thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

- Phát triển các Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP. Khuyến khích thu hút đầu tư, xã hội hóa để phát triển trung tâm logistics, trung tâm đầu mối, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

- Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Luật Đất đai.

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng bảo vệ môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III trên địa bàn tỉnh; khu vực có nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú.

- Vùng hạn chế phát thải: Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ; vùng đệm của Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung và bãi bồi ven biển huyện Trần Đề; vùng đệm của Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước; các xã ven biển có vùng đất ngập nước, ngập mặn; toàn bộ khu dân cư tập trung của các đô thị loại IV, loại V.

- Vùng khác: Các vùng còn lại trên địa bàn quản lý của tỉnh.

b) Về định hướng bảo vệ môi trường tại các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

Di chuyển nghĩa trang ra khỏi đô thị, tuy vậy cần làm từng bước gắn với giải pháp công viên hóa các nghĩa trang đã có trong các đô thị. Các nghĩa trang tại khu vực nông thôn không đạt các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến các chương trình kế hoạch phát triển của các địa phương phải ngừng chôn lấp. Tiếp tục thực hiện dự án xây dựng nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch.

c) Về quan trắc chất lượng môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước và trạm quan trắc môi trường không khí.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

d) Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước, khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung. Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước tự nhiên, vùng đất chưa sử dụng không thuộc hệ sinh thái rừng. Xây dựng và phát triển một số cơ sở bảo tồn nhằm bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm.

đ) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Hoàn thành giao đất, giao rừng để rừng thực sự có chủ phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

Thực hiện các chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phục hồi, trồng mới, trồng thay thế và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; kết hợp hài hòa giữa bảo vệ rừng với phát triển sinh kế từ rừng, đặc biệt là thủy sản sinh thái dưới tán rừng và du lịch sinh thái, phát triển các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng, góp phần nâng cao khả năng phòng hộ ven biển.

- Phát triển hệ thống đường lâm nghiệp gắn kết hiệu quả với tuyến đường phục vụ công tác tuần tra, bảo vệ rừng kết hợp phục vụ du lịch sinh thái. Nâng cao năng lực, đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

- Nghiên cứu tiến hành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật.

- Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác 16 khu mỏ khoáng sản, gồm: 07 khu cát sông, 09 vùng triển vọng khoáng sản khu vực biển ven bờ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

Nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: (1) Nước cho sinh hoạt; (2) Nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Nước cho hoạt động nông nghiệp; (4) Nước cho kinh doanh du lịch, dịch vụ. Trong trường hợp hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, nguồn nước được phân bổ đủ cho sinh hoạt, lượng nước còn lại được phân bổ cho các ngành còn lại theo tỷ lệ phù hợp.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất; xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định. Cải thiện chất lượng nguồn nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các sông, kênh, rạch chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, các công trình phòng chống hạn, mặn, thực hiện các biện pháp trữ nước trong mùa khô. Xây dựng các tuyến đê bao, kè chống sạt lở ven sông, ven biển, các công trình trạm bơm chống ngập úng. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu

- Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập, sụt lún, sạt lở bờ sông, bờ biển, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình. Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu. Chủ động phòng tránh thích nghi với triều cường, ngập úng, bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông, bảo đảm sản xuất.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Đồng thời, thực hiện cụ thể hóa các phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Có phương án phòng chống triều cường của các tuyến sông, bờ biển, phương án đầu tư phát triển, hoàn thiện hệ thống đê và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai hiệu quả. Kết hợp đồng bộ với các công trình, dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh.

IX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII)

X. GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về huy động và sử dụng vốn đầu tư

Tập trung đẩy mạnh huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển (trong đó, quan tâm giải pháp cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh). Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình thức đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Thực hiện các chương trình, dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng, chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

b) Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

c) Thực hiện các giải pháp phát triển nguồn nhân lực gắn liền với các giải pháp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong giai đoạn quy hoạch, bên cạnh việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

d) Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

3. Giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và bảo vệ môi trường

a) Về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội, đẩy mạnh thông tin truyền thông về vai trò, vị trí của khoa học và công nghệ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục nâng cao nhận thức và năng lực lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả khoa học và công nghệ.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ phát triển trong giai đoạn mới.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển các lĩnh vực theo xu thế cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, quá trình chuyển đổi số. Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển của các tổ chức, cá nhân nghiên cứu ứng dụng đổi mới công nghệ, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh; phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số cho một số ngành lĩnh vực quan trọng như: nông nghiệp, sản phẩm OCOP, trái cây, thủy sản, sản xuất công nghiệp, các lĩnh vực xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

b) Về môi trường

Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương; đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường; đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu xử lý chất thải.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; các chương trình, nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

c) Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị hiện đại để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các phương pháp tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

b) Quản lý giám sát chặt chẽ, đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

6. Giải pháp về nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

a) Thực hiện hiệu quả việc tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng chính quyền điện tử; thực hiện công khai, minh bạch hóa thông tin, hoạt động quản lý, điều hành trên môi trường mạng; áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền.

b) Áp dụng các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền: Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR INDEX), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh (PAPI) và các bộ chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động khác.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

b) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, thường xuyên giám sát, định kỳ đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo quy định.

c) Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công Quy hoạch.

XI. BẢN ĐỒ

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XVIII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý Quy hoạch.

c) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

d) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

e) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu, danh mục các dự án ưu tiên, các phụ lục (kèm theo Quyết định này) trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, thực tiễn phát triển tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

DANH MỤC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: đô thị

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
Tổng số đô thị			**19**	**23**	**25**	**31**
1	Thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	III	II	I	I
2	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	IV	III	III	II
3	Thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm	IV	IV	III	III
4	Huyện Trần Đề	Thị trấn Trần Đề mở rộng	V	IV	Thị xã là đô thị loại IV	Thị xã là đô thị loại III
		Thị trấn Lịch Hội Thượng	V	V		
		03 đô thị mới dự kiến phát triển thành phường	Chưa là đô thị	V		
5	Huyện Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	V	Dự kiến trình cấp thẩm quyền cho phép sáp nhập vào thành phố Sóc Trăng theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương		
		Đô thị Thạnh Phú	V	V	V	V
		Đô thị Hòa Tú 1 (thị trấn huyện lỵ mới)	Chưa là đô thị	V	V	IV (bao gồm khu vực mở rộng)
		Đô thị Thạnh Quới	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị Gia Hòa 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Hòa Tú 2	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Ngọc Tố	Chưa là đô thị		V	V
6	Huyện Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	V	V	IV	IV
		Thị trấn An Lạc Thôn	V	V	IV	IV

STT	Đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Phương án phát triển		
				Đến năm 2025	2026 - 2030	2031 - 2050
		Đô thị Đại Hải	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị Nhơn Mỹ	Chưa là đô thị		V	V
		Đô thị An Lạc Tây	Chưa là đô thị		V	V
7	Huyện Thạnh Trị	Thị trấn Phú Lộc	V	V	IV	IV
		Thị trấn Hưng Lợi	V	V	V	V
		Đô thị Thạnh Tân	Chưa là đô thị			V
		Đô thị Vĩnh Lợi	Chưa là đô thị			V
8	Huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	V	V	IV	IV
		Thị trấn Đại Ngãi	V	V	IV	IV
		Đô thị Trường Khánh	V	V	V	V
9	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	V	V	IV	IV
		Đô thị Phú Tâm	V	V	V	V
		Đô thị An Hiệp	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Ninh	Chưa là đô thị			V
10	Huyện Cù Lao Dung	Thị trấn Cù Lao Dung	V	V	IV	IV
		Đô thị An Thạnh 3	Chưa là đô thị	V	V	V
		Đô thị An Thạnh Nam	Chưa là đô thị			V
11	Huyện Mỹ Tú	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	V	V	IV	IV
		Đô thị Long Hưng	V	V	V	V

Ghi chú:

Nội dung định hướng nâng cấp đô thị thuộc Bảng thống kê nêu trên sẽ được định kỳ xem xét, điều chỉnh để đảm phù hợp với nhu cầu, điều kiện, tình hình phát triển đô thị của tỉnh và Kế hoạch, chương trình phát triển đô thị quốc gia.

Năm 2022, Thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II theo Quyết định số 496/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Sóc Trăng là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Sóc Trăng.

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II

DANH MỤC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	**Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022**	**1.106**		
1	**Các Khu công nghiệp đã thành lập**			
-	Khu công nghiệp An Nghiệp	243	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng	Đã thành lập
-	Khu công nghiệp Trần Đề	160	Huyện Trần Đề	Đã thành lập
2	**Các Khu công nghiệp dự kiến được mở rộng hoặc phát triển mới**			
-	Mở rộng Khu công nghiệp An Nghiệp	169	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng	Mở rộng
-	Khu công nghiệp Sông Hậu - Phân khu 1	121	Huyện Kế Sách	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Đại Ngãi	196	Huyện Long Phú	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Mỹ Thanh	217	Thị xã Vĩnh Châu	Thành lập mới
II	**Dự kiến thành lập mới các khu công nghiệp khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (*)**	**3.228**		
-	Khu công nghiệp Đại Ngãi 2	250	Huyện Long Phú	Thành lập mới

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-	Khu công nghiệp Trần Đề 2	700	Huyện Trần Đề	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Khánh Hòa	350	Thị xã Vĩnh Châu	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp Sông Hậu - Phân khu 2	165	Huyện Kế Sách	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ *(Quy hoạch toàn khu là 1.500 ha, trong đó có 1.125 ha đất khu công nghiệp, 375 ha đất đô thị - dịch vụ)*	1.125	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng	Thành lập mới
-	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Trần Đề *(Quy hoạch toàn khu là 850 ha, trong đó có 638 ha đất khu công nghiệp, 212 ha đất đô thị - dịch vụ)*	638	Huyện Trần Đề	Thành lập mới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

(*) Các khu công nghiệp dự kiến được mở rộng hoặc phát triển, thành lập mới trong trường hợp bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp và khu kinh tế.

Phụ lục III

DANH MỤC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
	Tổng diện tích	**983,6**	
I	**Cụm công nghiệp đã thành lập**	**223,6**	
1	Cụm công nghiệp Ngã Năm	44,88	Thị xã Ngã Năm
2	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 1	32,10	Huyện Kế Sách
3	Cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	21,62	Huyện Kế Sách
4	Cụm công nghiệp Xây Đá B	75	Huyện Châu Thành
5	Cụm công nghiệp Xây Đá B Mới	50	Huyện Châu Thành
II	**Cụm công nghiệp giai đoạn trước chuyển tiếp sang**	**307**	
1	Cụm công nghiệp thành phố Sóc Trăng	55	Thành phố Sóc Trăng
2	Cụm công nghiệp Lịch Hội Thượng	70	Huyện Trần Đề
3	Cụm công nghiệp Tài Văn	59	Huyện Trần Đề
4	Cụm công nghiệp Long Đức 1	54	Huyện Long Phú
5	Cụm công nghiệp Long Đức 2	69	Huyện Long Phú
III	**Cụm công nghiệp bổ sung mới**	**453**	
1	Cụm công nghiệp Thạnh Trị	75	Huyện Thạnh Trị
2	Cụm công nghiệp Long Đức 3	75	Huyện Long Phú
3	Cụm công nghiệp Long Hưng	52	Huyện Mỹ Tú
4	Cụm công nghiệp Khánh Hòa	50	Thị xã Vĩnh Châu
5	Cụm công nghiệp Vĩnh Phước	51	Thị xã Vĩnh Châu
6	Cụm công nghiệp Dương Kiểng	25	Huyện Mỹ Xuyên
7	Cụm công nghiệp Ngọc Đông	75	Huyện Mỹ Xuyên
8	Cụm công nghiệp Thuận Hòa	50	Huyện Châu Thành

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn phải phù hợp với nhu cầu thực tế và căn cứ theo chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021 - 2030 và sau năm 2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

Phụ lục IV

DANH MỤC CÁC KHU DU LỊCH, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, VĂN HÓA, THỂ THAO, DỊCH VỤ TỔNG HỢP TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu/dự án	Địa điểm
1	Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
2	Làng Homestay sông Đinh	Thành phố Sóc Trăng
3	Khu Phố biển Trần Đề	Huyện Trần Đề
4	Khu phố du lịch Maspero	Thành phố Sóc Trăng
5	Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch	Thành phố Sóc Trăng
6	Khu du lịch - thể dục thể thao Cồn nổi số 3 và Cồn Lý Quyên	Huyện Long Phú
7	Khu du lịch cáp treo từ huyện Trần Đề sang huyện Cù Lao Dung	Huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung
8	Khu du lịch đặc trưng phía nam hạ lưu sông Mê Kông	Huyện Cù Lao Dung
9	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn kết hợp nghỉ dưỡng	Huyện Cù Lao Dung
10	Khu du lịch sinh thái kết hợp đô thị ven biển; khu chức năng dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, khu đô thị lấn biển	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung
11	Các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu
12	Khu du lịch sinh thái rừng phòng hộ	Huyện Trần Đề
13	Khu du lịch sinh thái Hồ Bể	Thị xã Vĩnh Châu
14	Khu du lịch sinh thái biển Mỏ Ó	Huyện Trần Đề

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan thực hiện cụ thể hóa vị trí, ranh giới, diện tích, lộ trình thực hiện các dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao, đô thị đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục V

DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG, THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến
					Cấp, số làn xe (dự kiến)
A	**CAO TỐC, QUỐC LỘ**				
I	**Cao tốc (Các tuyến quy hoạch mới)**				
1	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Giao cắt với tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp tại huyện Mỹ Tú	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại huyện Trần Đề	57,9	6 làn xe
2	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh tại huyện Cù Lao Dung	Giao với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng tại huyện Trần Đề	14	4 làn xe
3	Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại thị xã Ngã Năm	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Ngã Năm	6	4 làn xe
II	**Quốc lộ**				
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Kế Sách	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại huyện Thạnh Trị	62	III, 4 làn xe
2	Quốc lộ 60	Giáp ranh tỉnh Trà Vinh tại huyện Cù Lao Dung	Quốc lộ 61B tại thị xã Ngã Năm	57	II - III, 2 - 6 làn xe
3	Quốc lộ 61B	Giáp ranh với tỉnh Hậu Giang tại thị xã Ngã Năm	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại thị xã Vĩnh Châu	39	III, 2 - 4 làn xe
4	Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Kế Sách	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Vĩnh Châu	117	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Mỹ Tú	Ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Ngã Năm.	40	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến Cấp, số làn xe (dự kiến)
III	**Đường bộ ven biển**				
	Đường bộ ven biển	Ranh tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung	Ranh giới tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu	80	III, IV 2 - 4 làn xe
B	**ĐƯỜNG TỈNH**				
I	**Các tuyến hiện có**				
1	Đường tỉnh 932B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với Quốc lộ 1	19,2	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 933	Giao với đường Phạm Hùng (Thành phố Sóc Trăng)	Giao với đường tỉnh 933B tại huyện Cù Lao Dung	17,2	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 933B	Giao với Quốc lộ 60	Giao với tuyến Đường bộ ven biển thuộc huyện Cù Lao Dung	32	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 933C	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 933	20,5	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 934	Giao với đường Võ Văn Kiệt	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	32,7	III, 2 - 4 làn xe
6	Đường tỉnh 934B	Tại ranh thành phố Sóc Trăng và huyện Long Phú	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	18,2	III, 2 - 6 làn xe
7	Đường tỉnh 935	Giao với đường tỉnh 934	Giao với đường 30/4, thị xã Vĩnh Châu	25,4	III, 2 - 4 làn xe
8	Đường tỉnh 936	Giao với Quốc lộ 1	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	27,8	III, 2 - 4 làn xe
9	Đường tỉnh 936B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Huyện Mỹ Xuyên	39,3	III, 2 - 4 làn xe
10	Đường tỉnh 937	Giao với đường tỉnh 934	Giao với đường tỉnh 940	22	III, 2 - 4 làn xe
11	Đường tỉnh 939	Giao với Quốc lộ 1	Giao với đường tỉnh 939B	16,5	III, 2 - 4 làn xe
12	Đường tỉnh 940	Giao với đường Quản lộ Phụng Hiệp	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	49,1	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến Cấp, số làn xe (dự kiến)
II	**Các tuyến hiện hữu nâng cấp, mở rộng, kéo dài thêm**				
1	Đường tỉnh 932	Giao đường tỉnh 938	Giao với đường tỉnh 932B	42	III, 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 932C	Giao với Quốc lộ 60 thuộc huyện Long Phú	Giao với đường tỉnh 932B	22	III, 2 - 4 làn xe
3	Đường tỉnh 935B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 934	22	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 938	Giao với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Sóc Trăng	Giao với Quốc lộ 61B	32	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 939B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường tỉnh 939	30	III, 2 - 4 làn xe
III	**Các tuyến quy hoạch mới**				
1	Đường tỉnh 932D	Giao với Quốc lộ 60	Giao với đường tỉnh 932B	22	III 2 - 4 làn xe
2	Đường tỉnh 935C	Giao với Quốc lộ 60 quy hoạch thuộc huyện Long Phú	Giao với tuyến Đường bộ ven biển thuộc địa phận thị xã Vĩnh Châu	39	III, 2 - 6 làn xe
3	Đường tỉnh 936C	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) tại thị xã Vĩnh Châu	Ranh tỉnh Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu	50	III, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 937B	Giao với Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu)	Giao với đường Quản lộ Phụng Hiệp	75	III, 2 - 4 làn xe

Ghi chú: Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VI

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến (cấp)
I	**Các tuyến do Trung ương quản lý**				
1	Rạch Cái Côn	Ngã ba sông Hậu (huyện Kế Sách)	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang	6	III
2	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang	Ranh tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	33	III
3	Sông, rạch Đại Ngãi - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dù Tho)	Ngã ba sông Hậu thuộc huyện Long Phú	Ngã ba sông Cổ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	61	III
4	Kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau	Ngã ba sông Cổ Cò - kênh Bạc Liêu Vàm Lẻo	Ranh tỉnh Sóc Trăng với tỉnh Bạc Liêu	14	III
II	**Các tuyến trên trục vận tải chính**				
1	Kênh Cái Côn Bé	Kênh Cái Côn	Ngã ba Mang Cá	15	V
2	Kênh Mang Cá	Ngã ba Mang Cá	Cầu Ba Rinh	4	V
3	Kênh Ba Rinh Mới	Cầu Ba Rinh	Cống Mỹ Hòa	21	V
4	Kênh Bà Sẫm	Rạch Đại Ngãi	Kênh Cái Xe	37	V
5	Kênh Trà Niên	Sông Mỹ Thanh	Vĩnh Châu	19	V
6	Kênh Lừ Bư - Giồng Dú	Thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	9	V
7	Kênh Quản Lộ - Nhu Gia	Ngã ba Tam Sóc	Trà Cú	17	IV
8	Rạch Nhu Gia	Ngã ba Dù Tho	Huyện Mỹ Tú	39	IV

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến khoảng (km)	Quy mô dự kiến (cấp)
III	**Các tuyến trên trục nhánh chính**				
1	Kênh Cái Trâm	Sông Hậu	Kênh Cái Côn Bé	10	V
2	Sông Rạch Vọp	Ngã ba sông Hậu	Ngã ba Mang Cá	14	V
3	Kênh số 1	Sông Hậu	Ngã ba Phụng Hiệp	22	V
4	Kênh Maspero	Kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	Ngã ba Phụng Hiệp	33	VI
5	Rạch Chàng Ré	Rạch Nhu Gia	Huyện Thạnh Trị	20	VI
6	Kênh Vĩnh Châu	Sông Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu	13	V
7	Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Huyện Thạnh Trị	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	26	V
8	Sông Mỹ Thanh	Ngã ba sông Cổ Cò	Cửa Mỹ Thanh	25	III

Phụ lục VII
DANH MỤC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg
ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng/ bến thủy nội địa	Vị trí	Công suất và quy mô *(Dự kiến)*
I	**Cảng thủy nội địa**		
1	Cảng Sóc Trăng	Kênh Phú Hữu - Bãi Xàu, thành phố Sóc Trăng	750 ngàn tấn/năm
2	Cảng Long Hưng	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp thuộc huyện Mỹ Tú	500 ngàn tấn/năm
3	Cảng Ngã Năm	Bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp thuộc thị xã Ngã Năm	500 ngàn tấn/năm
4	Cảng Cái Côn	Sông Hậu thuộc huyện Kế Sách	500 ngàn tấn/năm
5	Cảng Trần Đề	Sông Hậu thuộc huyện Trần Đề	800 ngàn tấn/năm
6	Cảng khách Sóc Trăng	Kênh Maspero thuộc thành phố Sóc Trăng	2 triệu khách/ năm
7	Cảng đường thủy nội địa Trần Đề	Sông Hậu (nhánh Trần Đề) thuộc huyện Trần Đề	2 triệu khách/ năm và 1 triệu tấn/năm
8	Cảng Vĩnh Hải	Sông Mỹ Thanh thuộc thị xã Vĩnh Châu	500 ngàn tấn/năm
II	**Bến hàng tập trung**		
1	Bến Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung	0,5 ha
2	Bến Vĩnh Châu 1	Thị xã Vĩnh Châu, trên sông Mỹ Thanh	1 ha
3	Bến Vĩnh Châu 2	Thị xã Vĩnh Châu, nằm trên bờ trái kênh Lư Bư - Bưng Thum	0,5 ha

STT	Tên cảng/ bến thủy nội địa	Vị trí	Công suất và quy mô *(Dự kiến)*
4	Bến Long Phú	Huyện Long Phú	0,5 ha
5	Bến Kế Sách 1	Bờ phải Kênh Số 1 tại huyện Kế Sách	0,25 ha
6	Bến Kế Sách 2	Bờ phải kênh Cái Côn Bé tại huyện Kế Sách	0,3 ha
7	Bến Mỹ Xuyên	Sông Nhu Gia tại Huyện Mỹ Xuyên	0,5 ha
8	Bến Thạnh Trị	Nhánh của rạch Chàng Ré - Phú Lộc tại huyện Thạnh Trị	0,5 ha

Ghi chú: Địa điểm, quy mô công suất, cỡ tàu tiếp nhận được xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục VIII

DANH MỤC MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN

TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
A	**Nguồn điện**			
1	Nhà máy nhiệt điện Long Phú I	MW	Đang xây dựng đạt 80% khối lượng	1.200
2	Điện sinh khối	MW		25
3	Điện rác	MW		25
4	Điện mặt trời	MWp	89,6 MWp	850
5	Điện gió	MW	Chủ trương đầu tư 1.345,2MW (18 dự án), trong đó có 110,8MW đã vận hành thương mại và 295,6MW đang đàm phán giá điện.	3.000 (tăng thêm)
B	**Lưới điện**			
I	**Lưới điện 500kV**			
	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Long Phú	MVA	600	1.500
II	**Lưới điện 220kV**			
	Trạm biến áp 220kV			
1	Sóc Trăng	MVA	500	500
2	Xây mới trạm biến áp Vĩnh Châu	MVA		2x250
3	Xây mới trạm biến áp Trần Đề	MVA		2x250
	Đường dây 220kV			
	Xây mới			
1	Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 1)	km	Đã vận hành năm 2021 (mạch 1)	2x20
2	Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 2)	km		2x20
3	Trần Đề - 500kV Long Phú	km		2x24

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
III	**Lưới điện 110kV**			
	TBA 110kV			
1	Mỹ Tú	MVA	40	2x40
2	Thạnh Trị	MVA	40	2x40
3	Ngã Năm	MVA		2x40
4	Mỹ Xuyên	MVA	40	40+63
5	Hòa Tú 1	MVA		40
6	Mỹ Phước	MVA		40
7	Sóc Trăng	MVA	2x63	2x63
8	Khu công nghiệp An Nghiệp	MVA	40	2x40
9	Kế Sách	MVA		40+63
10	Cảng Cái Côn	MVA		31,5
11	Khu công nghiệp Sông Hậu	MVA		2x63
12	Xây Đá B	MVA		63
13	Đại Ngãi	MVA	25+40	40+40
14	Cù Lao Dung	MVA	40	2x40
15	Trần Đề	MVA	25+40	2x63
16	Vĩnh Châu	MVA	2x40	40+63
17	Lai Hòa	MVA		63
18	Mỹ Thanh	MVA		2x63
19	Thạnh Thới An	MVA		40+63
20	Khu công nghiệp Đại Ngãi	MVA		63
21	Thạnh Phú	MVA		40
22	Trạm cắt Trần Đề (dự trù là sân phân phối trạm 220kV Trần Đề)	Lộ ra		10
	Đường dây 110kV			
	Xây mới			
1	Bạc Liêu 2 - Vĩnh Châu	km		2x33 (2ACSR240)
2	Trạm 110kV Trần Đề - trạm 220kV Sóc Trăng 2	km		2x32 (ACSR240)
3	Phụng Hiệp - Kế Sách (đấu nối trạm Kế Sách)	km		2x18,1 (ACSR240)
4	Đấu nối trạm Ngã Năm	km		2x14 (ACSR240)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
5	Đấu nối trạm Hòa Tú I	km		2x9 (2ACSR240)
6	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Kế Sách	km		1x5,5 (ACSR240)
7	Cảng Cái Côn - TBA 110kV Đại Ngãi	km		1x24 (ACSR240)
8	Đấu nối trạm Lai Hòa	km		2x1 (2ACSR240)
9	Đấu nối trạm Mỹ Phước	km		2x5 (ACSR240)
10	Đấu nối trạm Thạnh Phú	km		2x1 (ACSR185)
11	Trạm 110kV Cảng Cái Côn đi Châu Thành 2 (thay thế đường dây Kế Sách - Châu Thành 2)	km		2x13 (ACSR240)
12	Đấu nối trạm khu công nghiệp Sông Hậu	km		2x1 (ACSR240)
13	Đấu nối trạm Xây Đá B	km		2x1,5 (2ACSR240)
14	Đấu nối trạm Mỹ Thanh	km		2x16 (2ACSR240)
15	TBA 110kV Mỹ Thanh - ĐG V2-2	km		2x2 (2ACSR240)
16	Đấu nối trạm Thạnh Thới An	km		2x6 (ACSR240)
17	Mạch 2 từ Trạm 220kV Sóc Trăng 2 - Xây Đá B	km		1x21 (2ACSR240)
18	Đấu nối trạm 110kV KCN Đại Ngãi	km		2x1 (2ACSR185)
19	Lộ ra 110kV TBA 220kV Vĩnh Châu	km		4x1 (2ACSR240)
20	TBA 110kV Hòa Tú I - TBA 110kV Thạnh Phú	km		2x10 (2ACSR240)
21	Trạm cắt Trần Đề - khu công nghiệp Đại Ngãi (thay cho trạm 220kV Trần Đề - khu công nghiệp Đại Ngãi)	km		23 (2ACSR240)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất hiện hữu	Quy mô, công suất dự kiến
22	Vĩnh Châu - Côn Đảo (theo Dự án do tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lập)	km		1x103 (đường dây từ TC 110kV trạm 220kV Vĩnh Châu cấp điện huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)
23	Lộ ra 110kV TBA 220kV Trần Đề	km		8x1
	Cải tạo, nâng tiết diện			
1	Đường dây Phụng Hiệp - Sóc Trăng	km	ACSR240	27,9 (2ACSR240)
2	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 - 110kV Sóc Trăng	km	ACSR240	2,1 (2ACSR240)
3	Đường dây từ trạm 220kV Sóc Trăng 2 - Vĩnh Châu	km	ACSR240	35,3 (2ACSR240)
4	Đường dây Long Mỹ - Mỹ Tú Xây dựng mới 1 mạch (giai đoạn 2021 - 2025); cải tạo 1 mạch lên 2 mạch (giai đoạn 2026 - 2030)	km	ACSR240	30,2 (ACSR240)
5	Đường dây Sóc Trăng 2 - Mỹ Tú (1 mạch lên 2 mạch)	km	ACSR185	16,2 (2ACSR185)
6	Phân pha đường dây Sóc Trăng - KCN Đại Ngãi	km	ACSR185	27,5 (2ACSR185)
7	Nâng khả năng tải đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Thạnh Trị - Sóc Trăng (Nâng khả năng tải đường dây 110kV Bạc Liêu 2 - Vĩnh Trạch Đông - Thạnh Trị - Sóc Trăng (AC185) thành dây phân pha AC-2x185)	km	ACSR185	46 (2ACSR185)

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

- Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

Phụ lục IX

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH
TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)
A	**CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2030**	
1	Thành phố Sóc Trăng	36.725
2	Thị xã Vĩnh Châu	19.545
3	Thị xã Ngã Năm	8.426
4	Huyện Trần Đề	9.848
5	Huyện Mỹ Xuyên	6.008
6	Huyện Kế Sách	8.097
7	Huyện Thạnh Trị	7.178
8	Huyện Long Phú	6.301
9	Huyện Châu Thành	4.842
10	Huyện Cù Lao Dung	3.658
11	Huyện Mỹ Tú	3.334
	Tổng số	**113.962**
B	**CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN ĐẾN NĂM 2030**	
1	Thành phố Sóc Trăng	0
2	Thị xã Vĩnh Châu	10.785
3	Thị xã Ngã Năm	4.583
4	Huyện Trần Đề	17.199
5	Huyện Mỹ Xuyên	17.736
6	Huyện Kế Sách	20.231
7	Huyện Thạnh Trị	9.503

STT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m^3/ngày đêm)
8	Huyện Long Phú	14.270
9	Huyện Châu Thành	13.450
10	Huyện Cù Lao Dung	7.860
11	Huyện Mỹ Tú	14.176
	Tổng số	**129.794**
C	**CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030**	
1	Thành phố Sóc Trăng	3.577
2	Thị xã Vĩnh Châu	10.298
3	Thị xã Ngã Năm	1.076
4	Huyện Trần Đề	14.180
5	Huyện Mỹ Xuyên	7.649
6	Huyện Kế Sách	4.916
7	Huyện Thạnh Trị	1.076
8	Huyện Long Phú	8.304
9	Huyện Châu Thành	11.192
10	Huyện Cù Lao Dung	0
11	Huyện Mỹ Tú	7.936
	Tổng số	**70.204**

Ghi chú: Công suất của các dự án, công trình cấp nước thực tế theo hồ sơ thiết kế.

Phụ lục X

DANH MỤC NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
I	**Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng**	
1	Nâng cấp nghĩa trang nhân dân	Khu vực thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
2	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Nghĩa trang cấp I và cơ sở hỏa táng tại huyện Thạnh Trị Nghĩa trang cấp II và cơ sở hỏa táng tại huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư nhà hỏa táng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
II	**Khu xử lý chất thải rắn tập trung**	
1	Khu xử lý cấp tỉnh	
	Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh	Khu 1 (huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên) Khu 2 (huyện Mỹ Xuyên) Khu 3 (huyện Trần Đề)
2	Khu xử lý chất thải rắn liên huyện huyện	
	Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn liên huyện	Khu 1 (thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú) Khu 2 (huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu) Khu 3 (huyện Châu Thành, huyện Kế Sách, huyện Long Phú) Khu 4 (huyện Cù Lao Dung) Khu 5 (thị xã Vĩnh Châu)

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XI

DANH MỤC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, Y TẾ, DẠY NGHỀ VÀ AN SINH XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Địa điểm
A	**Giáo dục và đào tạo**	
I	**Hệ đại học**	
	Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ	Thành phố Sóc Trăng
II	**Hệ trung học phổ thông**	
1	Trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn quốc gia thay cho trường chuyên Nguyễn Thị Minh Khai hiện hữu	Thành phố Sóc Trăng
2	Thành lập trường trung học phổ thông bán trú trên cơ sở cải tạo, nâng cấp trường chuyên cũ	Thành phố Sóc Trăng
3	Xây mới trường trung học phổ thông huyện Trần Đề (cho 5 xã phía Tây)	Huyện Trần Đề
B	**Y tế**	
I	**Xây dựng mới**	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Y học Cổ truyền	Thành phố Sóc Trăng
3	Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
4	Trung tâm Cấp cứu 115	Thành phố Sóc Trăng
5	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên	Huyện Mỹ Xuyên
II	**Nâng cấp, sửa chữa**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Chuyên khoa Sản Nhi	Thành phố Sóc Trăng
3	Bệnh viện Chuyên khoa 27-2	Thành phố Sóc Trăng
4	Bệnh viện 30 tháng 4	Thành phố Sóc Trăng
5	Bệnh viện Quân Dân y	Thành phố Sóc Trăng
6	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
7	Trung tâm Giám định Y khoa	Thành phố Sóc Trăng
8	Trung tâm Pháp Y	Thành phố Sóc Trăng

STT	Danh mục	Địa điểm
9	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm và Thực phẩm	Thành phố Sóc Trăng
10	Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
11	Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
C	**Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	
1	Nâng cấp, xây dựng thành Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng chất lượng cao	Thành phố Sóc Trăng
2	Nâng cấp, xây dựng thành Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng chất lượng cao	Huyện Mỹ Xuyên
3	Xây dựng 02 trung tâm thực hành vùng (các lĩnh vực về kinh tế biển, nông nghiệp công nghệ cao, logistics, năng lượng tái tạo…)	Thành phố Sóc Trăng Thị xã Vĩnh Châu
4	Xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho trại viên trực thuộc Cơ sở giáo dục bắt buộc	Huyện Cù Lao Dung
5	Xây dựng cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho các đối tượng Bảo trợ xã hội trực thuộc Trung tâm Bảo trợ xã hội cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
D	**An sinh xã hội**	
I	**Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội**	
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
3	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
II	**Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng**	
1	Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công	Huyện Cù Lao Dung
2	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
III	**Cơ sở tư vấn, giới thiệu việc làm**	
	Nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XII

DANH MỤC MẠNG LƯỚI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chương trình/dự án	Địa điểm
1	Xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
2	Mở rộng, nâng cấp trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư cơ sở vật chất nâng cao năng lực hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng công nghệ chiếu xạ trong bảo quản nông sản và quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu	Thành phố Sóc Trăng
4	Xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Cù Lao Dung
5	Xây dựng Trung tâm tập huấn chuyển giao công nghệ nông nghiệp Nam Bộ	Thị xã Vĩnh Châu
6	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển	Huyện Trần Đề
7	Xây mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Sóc Trăng

Phụ lục XIII

DANH MỤC HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI, DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐỐT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên hạ tầng, công trình	Địa điểm
I	**Trung tâm Logistics (cấp tỉnh)**	
1	Trung tâm Logistics thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm Logistics Trần Đề	Trong Khu kinh tế Trần Đề
II	**Trung tâm Hội chợ triển lãm, trưng bày sản phẩm**	
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP	Thành phố Sóc Trăng
III	**Trung tâm thương mại (hạng I)**	
1	Trung tâm thương mại thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Trung tâm thương mại thị xã Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
3	Trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
4	Trung tâm thương mại Trần Đề	Huyện Trần Đề
IV	**Siêu thị (hạng I)**	
1	Siêu thị tổng hợp Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
2	Siêu thị tổng hợp Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
3	Siêu thị tổng hợp Trần Đề	Huyện Trần Đề
V	**Kho dự trữ xăng dầu khí đốt**	
	07 kho dự trữ xăng dầu, khí đốt; quy mô dưới 5.000 m^3/kho	Thành phố Sóc Trăng, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề

Ghi chú: Tên, quy mô, phân hạng và phạm vi ranh giới các Trung tâm thương mại, Siêu thị sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục XIV

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**	**329.820**	**100,00**	**329.820**		**329.820**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**279.276**	**84,68**	**270.000**		**270.000**	**81,86**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	144.957	43,95	139.348		139.348	42,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*143.284*	*43,44*	*139.348*		*139.348*	*42,25*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	49.319	14,95		49.995	49.995	15,16
1.3	Đất rừng phòng hộ	4.800	1,46	5.409		5.409	1,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	279	0,08	279		279	0,08
1.5	Đất rừng sản xuất	4.009	1,22	1.900		1.900	0,58
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*2.416*	*0,73*	*1.900*	*-1.900*		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**49.881**	**15,12**	**59.621**	**0**	**59.621**	**18,08**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	495	0,15	667	0	667	0,20
2.2	Đất an ninh	185	0,06	500	-156	344	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	600	0,18	1.106	0	1.106	0,34
2.4	Đất cụm công nghiệp	69	0,02		984	984	0,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	267	0,08		882	882	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	276	0,08		449	449	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*					3.704	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	19.163	5,81	24.473	0	24.473	7,42
	Trong đó:						
	Đất giao thông	*6.295*	*1,91*	*9.020*		*9.020*	*2,73*
	Đất thủy lợi	*11.910*	*3,61*		*12.223*	*12.223*	*3,71*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*57*	*0,02*	*549*		*549*	*0,17*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*79*	*0,02*	*182*		*182*	*0,06*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*438*	*0,13*	*1.125*		*1.125*	*0,34*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*50*	*0,02*	*136*		*136*	*0,04*
	Đất công trình năng lượng	*292*	*0,09*	*1.109*		*1.109*	*0,34*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*5*	*0,00*	*10*		*10*	*0,00*
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0	0,00	2		2	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	28	0,01	34		34	0,01
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	73	0,02	201		201	0,06
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	381	0,12		390	390	0,12
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	492	0,15		608	608	0,18
2.14	Đất ở tại nông thôn	4.340	1,32		4.704	4.704	1,43
2.15	Đất ở tại đô thị	1.693	0,51		2.811	2.811	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	228	0,07		266	266	0,08
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	18	0,01		36	36	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	**Đất chưa sử dụng**	**663**	**0,20**	**199**		**199**	**0,06**
II	**KHU CHỨC NĂNG**						
1	Đất đô thị**	52.420	15,89	73.515		73.515	22,29
2	Khu sản xuất nông nghiệp** (*bao gồm đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng cây lâu năm*)	192.603	58,40		189.343	189.343	57,41
3	Khu lâm nghiệp** (*bao gồm đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất*)	9.088	2,76		7.588	7.588	2,30
4	Khu du lịch**	1.670	0,51		1.670	1.670	0,51
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	25.721	7,80		25.721	25.721	7,80
6	Khu phát triển công nghiệp**	669	0,20		2.091	2.091	0,63
7	Khu đô thị**	111	0,03		3.954	3.954	1,20
8	Khu thương mại, dịch vụ**	267	0,08		882	882	0,27
9	Khu dân cư nông thôn**	128.478	38,95		130.206	130.066	39,44

Ghi chú:

* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là diện tích đất khai thác cát trên sông, không cộng vào diện tích đất phi nông nghiệp và không tính vào chu chuyển đất đai.

** Không tính vào tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục XV

DANH MỤC CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Trạm, điểm quan trắc	Quyết định số 90/QĐ-TTg (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)	Quyết định số 508/QĐ-UBND (Dữ liệu do Sở TNMT tỉnh quản lý)	Tổng (điểm quan trắc)
Môi trường nước mặt	01 trạm tài nguyên nước có quy hoạch quan trắc môi trường thời kỳ 2026 - 2030; 02 trạm thủy văn	39 điểm quan trắc nước mặt (35 điểm quan trắc bán tự động, 04 điểm quan trắc tự động).	42
Môi trường nước dưới đất	05 trạm quan trắc bao gồm 03 trạm hiện có và 02 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025	21 điểm quan trắc bao gồm 17 giếng khai thác phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt và 04 giếng quan trắc chuyên biệt	26
Môi trường nước biển ven bờ	01 trạm quan trắc quy hoạch xây dựng thời kỳ 2026 - 2030	05 điểm quan trắc	6
Môi trường nước mưa	31 trạm đo mưa gồm 08 trạm hiện có, 18 trạm xây dựng thời kỳ 2016 - 2020, 05 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025; 04 trạm khí tượng trong đó 01 trạm hiện có, 01 trạm trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025, 02 trạm trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2026 - 2030	03 điểm quan trắc	38
Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn		09 điểm quan trắc gồm 08 điểm quan trắc bán tự động và 01 điểm quan trắc tự động, liên tục	9

Trạm, điểm quan trắc	**Quyết định số 90/QĐ-TTg (Dữ liệu do Bộ TNMT quản lý)**	**Quyết định số 508/QĐ-UBND (Dữ liệu do Sở TNMT tỉnh quản lý)**	**Tổng (điểm quan trắc)**
Môi trường đất	07 điểm quan trắc đã có	10 điểm quan trắc	17
Đa dạng sinh học		03 điểm quan trắc	3
Môi trường vùng cửa sông ven biển	02 điểm quan trắc tại cửa sông Hậu Giang (đã có) và Cửa Lớn (sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025)		2
Quan trắc lắng đọng axit	01 trạm đã có tại ấp Lao Vên, Viên Bình, huyện Trần Đề		1
Quan trắc môi trường trầm tích		05 điểm quan trắc	5
Đo mặn	09 trạm đo gồm 05 trạm hiện có, 02 trạm xây dựng thời kỳ 2016 - 2020, 02 trạm sẽ xây dựng thời kỳ 2021 - 2025		9

Phụ lục XVI

DANH MỤC PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Địa điểm dự kiến	Số lượng khu
I	**Cát sông**	**7**
1	Huyện Kế Sách	5
	Xã Phong Nẫm	2
	Xã An Lạc Tây	2
	Xã Nhơn Mỹ	1
2	Huyện Cù Lao Dung	1
	Thuộc địa phận xã An Thạnh 1, xã An Thạnh Tây và xã An Thạnh Đông	*1*
3	Huyện Trần Đề và huyện Cù Lao Dung	1
	Thuộc địa phận thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề và xã An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	*1*
II	**Vùng triển vọng khoáng sản khu vực biển ven bờ**	**9**
1	Vùng triển vọng loại (A): Phân bố ở ngoài khơi cách Côn đảo 20 km về phía Đông Bắc, cách đất liền 90 km	1
2	Vùng triển vọng loại (B)	5
	Vùng triển vọng ký hiệu b1: Phân bố cách cửa Trần Đề 20 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b2: Phân bố ngoài khơi, cách bờ 40 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b3: Phân bố ngoài khơi, cách bờ Côn Đảo 30 km về phía Bắc, cách đất liền 70 km	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b4: Phân bố cách bờ 40 km, nằm giữa Côn Đảo và đất liền	1
	Vùng triển vọng ký hiệu b5: Nằm cách Côn Đảo 17 km về phía Tây Bắc	1

STT	Địa điểm dự kiến	Số lượng khu
3	Các vùng triển vọng vật liệu sét	3
	Vùng triển vọng ký hiệu c1: Ở phía Đông Nam cửa Trần Đề	1
	Vùng triển vọng ký hiệu c2: Ở phía Nam Vĩnh Trạch Đông	1
	Vùng triển vọng ký hiệu c3: Ở phía Đông Nam cửa Mỹ Thanh	1

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XVII

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	**GIAO THÔNG VẬN TẢI**	
1	Bến cảng Trần Đề thuộc cảng biển Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng
2	Đường giao thông kết nối từ điểm cuối tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng tại Quốc lộ 91B (đường Nam Sông Hậu) đến cổng phía trong bờ khu bến cảng Trần Đề.	Huyện Trần Đề
3	Đê chắn sóng, nạo vét, thiết lập tuyến luồng hàng hải, vùng đón trả hoa tiêu vào Khu bến ngoài khơi cửa Trần Đề	Tỉnh Sóc Trăng
4	Đường bộ ven biển	Tỉnh Trà Vinh - Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung đến tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu, thị xã Vĩnh Châu
5	Đường tỉnh 937B	Thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu
6	Cảng Cái Côn	Sông Hậu thuộc huyện Kế Sách
7	Đường tỉnh 933B	Huyện Cù Lao Dung
8	Đường tỉnh 934B	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú
9	Đường tỉnh 935C	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu
10	Đường tỉnh 939B	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú
11	Đường tỉnh 932B	Huyện Kế Sách
12	Đường tỉnh 936	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Mỹ Xuyên
13	Đường tỉnh 932	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
14	Đường tỉnh 934	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề
15	Đường tỉnh 940	Huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, thị Xã Vĩnh Châu
16	Đường tỉnh 935B	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề
17	Đường tỉnh 939	Huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành
18	Đường tỉnh 933	Huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung
19	Cảng thủy nội địa Trần Đề	Sông Hậu thuộc huyện Trần Đề
20	Cảng Ngã Năm	Bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp thuộc thị xã Ngã Năm
21	Cảng Vĩnh Hải	Sông Mỹ Thanh thuộc thị xã Vĩnh Châu
22	Đường tỉnh 932C	Huyện Long Phú, huyện Kế Sách
23	Đường tỉnh 935	Huyện Trần Đề, thị xã Vĩnh Châu
24	Đường tỉnh 936B	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Trần Đề
25	Đường tỉnh 932D	Huyện Kế Sách, huyện Châu Thành
26	Đường tỉnh 933C	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú
27	Cảng Long Hưng	Bờ Đông kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp thuộc huyện Mỹ Tú
28	Cảng khách Sóc Trăng	Kênh Maspero, thành phố Sóc Trăng
II	**NÔNG NGHIỆP**	
1	Xây dựng trung tâm đầu mối về nông nghiệp Trần Đề	Huyện Trần Đề
2	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP), vay vốn WB - Dự án thành phần tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, thị xã

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Nuôi tôm công nghệ cao, sản xuất tôm giống	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề
4	Khu sản xuất nông nghiệp	Thành phố Sóc Trăng, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên, huyện Long Phú, huyện Châu Thành
5	Dự án phát triển nguồn lợi, xây dựng mô hình và liên kết chuỗi giá trị cá đồng 4 huyện, thị xã Vùng Trũng giai đoạn 2023 - 2030, định hướng đến năm 2045	Huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành
6	Khu chăn nuôi theo hướng công nghệ cao	Huyện Châu Thành, huyện Long Phú
III	**CÔNG NGHIỆP**	
A	**Hạ tầng khu kinh tế**	
1	Hạ tầng khu kinh tế Trần Đề	Huyện Trần Đề, huyện Long Phú, thị xã Vĩnh Châu
B	**Hạ tầng khu công nghiệp**	
1	Hạ tầng khu công nghiệp An Nghiệp (mở rộng)	Huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng
2	Hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu (phân khu 1)	Huyện Kế Sách
3	Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi	Huyện Long Phú
4	Hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thanh	Thị xã Vĩnh Châu
5	Hạ tầng khu công nghiệp Đại Ngãi 2	Huyện Long Phú
6	Hạ tầng khu công nghiệp Khánh Hòa	Thị xã Vĩnh Châu
7	Hạ tầng khu công nghiệp Trần Đề 2	Huyện Trần Đề
8	Hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu (phân khu 2)	Huyện Kế Sách
9	Hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Mỹ	Huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành, thành phố Sóc Trăng
10	Hạ tầng khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Trần Đề	Huyện Trần Đề
C	**Hạ tầng cụm công nghiệp**	
1	Hạ Tầng cụm công nghiệp An Lạc Thôn 2	Huyện Kế Sách
2	Hạ Tầng cụm công nghiệp Long Đức 1	Huyện Long Phú
3	Hạ Tầng cụm công nghiệp Long Đức 2	Huyện Long Phú
4	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Đức 3	Huyện Long Phú
5	Hạ Tầng cụm công nghiệp Dương Kiểng	Huyện Mỹ Xuyên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Hạ Tầng cụm công nghiệp Thạnh Trị	Huyện Thạnh Trị
7	Hạ Tầng cụm công nghiệp Lịch Hội Thượng	Huyện Trần Đề
8	Hạ Tầng cụm công nghiệp Tài Văn	Huyện Trần Đề
9	Hạ Tầng cụm công nghiệp Thuận Hòa	Huyện Châu Thành
10	Hạ tầng cụm công nghiệp thành phố Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
11	Hạ Tầng cụm công nghiệp Khánh Hòa	Thị xã Vĩnh Châu
12	Hạ Tầng cụm công nghiệp Vĩnh Phước	Thị xã Vĩnh Châu
13	Hạ Tầng cụm công nghiệp Long Hưng	Huyện Mỹ Tú
14	Hạ tầng cụm công nghiệp Ngọc Đông	Huyện Mỹ Xuyên
D	**Năng lượng, điện**	
1	Các dự án năng lượng tái tạo gần bờ, ngoài khơi	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề
2	Các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn, sinh khối	Huyện Mỹ Tú, huyện Long Phú, thị xã Vĩnh Châu
IV	**THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH**	
1	Dự án tuyến cáp treo từ huyện Trần Đề sang huyện Cù Lao Dung	Huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung
2	Trung tâm logistics	Thành phố Sóc Trăng, huyện Trần Đề
3	Dự án du lịch sinh thái	Huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Tú
4	Dự án phát triển Làng Văn hóa - Du lịch chợ nổi Ngã Năm	Thị xã Ngã Năm
5	Khu lâm viên, vui chơi giải trí, tham quan du lịch	Thành phố Sóc Trăng
6	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng Tràm kết hợp du lịch văn hóa về nguồn tại Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng (Mỹ Tú)	Huyện Mỹ Tú
7	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí, thể thao	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu
8	Trung tâm Hội chợ triển lãm Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
9	Trung tâm Trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP	Thành phố Sóc Trăng
10	Trung tâm thương mại	Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề
11	Siêu thị tổng hợp	Thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, huyện Trần Đề

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
V	**VĂN HÓA, THỂ THAO**	
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa và Đoàn nghệ thuật Khmer	Thành phố Sóc Trăng
2	Nhà thi đấu đa năng cấp tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
3	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể thao tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
4	Cải tạo, nâng cấp Khu di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền Thờ Bác Hồ tại xã An Thạnh Đông huyện Cù Lao Dung thành điểm du lịch lịch sử cấp vùng hoặc cấp Quốc gia	Huyện Cù Lao Dung
5	Sân vận động tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
VI	**Y TẾ**	
A	**Xây dựng mới**	
1	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Sóc Trăng
B	**Nâng cấp, mở rộng, sửa chữa**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
2	Bệnh viện Chuyên khoa Sản nhi tỉnh	Thành phố Sóc Trăng
3	Bệnh viện Chuyên khoa 27-2	Thành phố Sóc Trăng
4	Bệnh viện 30 tháng 4	Thành phố Sóc Trăng
5	Bệnh viện Quân Dân y	Thành phố Sóc Trăng
6	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
7	Trung tâm Giám định Pháp Y	Thành phố Sóc Trăng
8	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm	Thành phố Sóc Trăng
VII	**GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**	
A	**Xây dựng mới**	
1	Xây dựng Phân hiệu Trường Đại học Cần Thơ	Thành phố Sóc Trăng
2	Xây dựng trường chuyên mới theo hướng quy mô, hiện đại và đạt chuẩn quốc gia thay cho trường chuyên Nguyễn Thị Minh Khai hiện hữu	Thành phố Sóc Trăng
3	Xây dựng mới Trường THPT Đại Ngãi	Huyện Long Phú
4	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
5	Xây mới trường THPT huyện Trần Đề (cho 05 xã phía Tây)	Huyện Trần Đề
B	**Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp**	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trường chuyên cũ thành trường THPT bán trú	Thành phố Sóc Trăng
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	Huyện Mỹ Xuyên
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố
VIII	**LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**	
A	**Xây dựng mới**	
1	Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công	Huyện Cù Lao Dung
2	Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Sóc Trăng
B	**Cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp**	
1	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
2	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
3	Nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Khu vực thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Xuyên
4	Nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng
IX	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	
1	Xây mới trụ sở Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Sóc Trăng
2	Mở rộng, nâng cấp trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng và huyện Mỹ Xuyên
3	Đầu tư xây dựng Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản công nghệ cao Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu
4	Xây dựng Trung tâm Ươm tạo công nghệ sản xuất giống thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long	Huyện Cù Lao Dung
5	Trung tâm Tập huấn chuyển giao công nghệ Nông nghiệp Nam Bộ	Thị xã Vĩnh Châu
6	Xây dựng Trung tâm khoa học hỗ trợ phát triển kinh tế biển	Huyện Trần Đề
X	**AN NINH QUỐC PHÒNG**	
	Dự án Cải tạo nâng cấp Đồn Biên phòng An Thạnh 3 (634)	Xã An Thạnh 3
XI	**HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**	
1	Xây dựng 01 Âu thuyền Đại Ngãi trên sông Saintad, huyện Long Phú và 01 Âu thuyền Mỹ Xuyên trên sông Bãi Xàu, huyện Mỹ Xuyên để tạo hồ trữ nước ngọt	Huyện Long Phú, huyện Mỹ Xuyên
2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản	Toàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Nâng cấp kênh Hitech	Huyện Mỹ Xuyên
4	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và chuyển đổi sinh kế vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển bền vững và thịnh vượng (WB11)	Tỉnh Sóc Trăng
5	Xây dựng mô hình thí điểm thủy lợi vùng chuyên canh tôm công nghệ cao	Huyện Trần Đề
6	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu hỗ trợ chuyển đổi nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long, vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)"	Địa bàn ven biển
7	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
8	Hoàn thiện và cứng hóa mặt đê của hệ thống đê sông Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
9	Xây dựng đê bao sông Cồn Tròn, đê sông các cồn huyện Cù Lao Dung	Huyện Cù Lao Dung
10	Xây dựng hệ thống quan trắc và giám sát chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, thị xã, thành phố
11	Nâng cấp hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn đảm bảo dự báo và cảnh báo sớm các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan và thiên tai	Các huyện, thị xã, thành phố
12	Xây dựng hệ thống Cống ngăn lũ, kiểm soát nguồn nước trên tuyến Quản lộ Phụng Hiệp (từ huyện Mỹ Tú đến thị xã Ngã Năm)	Huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm
13	Dự án Chống ngập úng vùng trũng và phòng chống khô hạn và xâm nhập mặn (huyện Châu Thành).	Huyện Châu Thành
14	Dự án Cống Kênh Chủ Hổ; Cống Rạch Bà Thủy; Cống Rạch Chà Và	Huyện Mỹ Xuyên
15	Xây dựng hệ thống đê bao, kết hợp Trạm bơm khép kín vùng trũng các huyện Châu Thành, Mỹ Tú, Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm	Huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú, huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm
16	Hệ thống thủy lợi kênh 30 tháng 4 và kênh 20 (kênh An Mỹ)	Huyện Châu Thành
17	Xây dựng mới cống hở với hệ thống cửa tự động của hệ thống cống và kênh trục tạo nguồn trực ngọt (Cống Long Phú, Nô Puôl, kênh Tiếp Nhựt, kênh 19/5, kênh Bưng Cóc, kênh Phú Thuận đến thị trấn)	Huyện Long Phú, huyện Trần Đề, huyện Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Tú, thị xã Vĩnh Châu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
18	Nâng cấp cơ sở hạ tầng điều tiết nước xây dựng vùng phát triển lúa hữu cơ	Huyện Châu Thành
19	Dự án "Tăng cường năng lực Quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực Mê Công, tỉnh Sóc Trăng"	Các huyện, thị xã, thành phố
20	Dự án Quản lý bảo vệ vùng ven biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang	Địa bàn ven biển
XII	**MÔI TRƯỜNG**	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp	Huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu
2	Nhà máy xử lý, cấp nước sạch	Huyện Cù Lao Dung, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Châu Thành, huyện Kế Sách
3	Dự án đầu tư nhà hỏa táng	Thành phố Sóc Trăng, huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề, thị xã Ngã Năm
4	Xây dựng nghĩa trang tập trung	Nghĩa trang cấp I huyện Thạnh Trị Nghĩa trang cấp II huyện Mỹ Xuyên
5	Nghĩa trang nhân dân	Huyện Mỹ Tú
6	Dự án xử lý chất thải y tế tỉnh Sóc Trăng	Cụm 1: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng cũ Cụm 2: Trung tâm y tế thị xã Ngã Năm Cụm 3: Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu
7	Dự án Khu dự trữ thiên nhiên rừng ngập mặn Cù Lao Dung tỉnh Sóc Trăng	Huyện Cù Lao Dung, huyện Trần Đề
8	Dự án Khu bảo tồn loài - sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước	Huyện Mỹ Tú
9	Dự án xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề hầm than xã Xuân Hòa	Huyện Kế Sách

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH SÓC TRĂNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:1.000.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:	
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; khoa học và công nghệ; an sinh xã hội tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:	1:50.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
12	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng	1:50.000

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
13	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
14	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Sóc Trăng năm 2020	1:50.000
	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:	
15	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
16	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
17	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
18	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, an sinh xã hội; y tế, khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
19	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội: Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và dịch vụ thương mại tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:	
20	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
21	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
22	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới cấp điện, kho xăng dầu, khí đốt tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
23	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Mạng lưới thông tin và truyền thông tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000

STT	TÊN BẢN ĐỒ	Tỷ lệ
24	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
25	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
26	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
27	Bản đồ phương án phát triển Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
28	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
29	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện của tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng